

Số: 22 /QĐ-BVT

Tân Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024**  
**của Trường Tiểu học Bành Văn Trân**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông báo số 48/TB-TCKH ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;*

Xét đề nghị của Kế toán trường Tiểu học Bành Văn Trân.

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường tiểu học Bành Văn Trân (theo các biểu đính kèm)
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Ban giám hiệu và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- P.TCKH quận Tân Bình;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Tâm**





Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRÂN**

Chương:

## CÔNG KHAI

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-BVT ngày 15 /4/2025 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân )

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1          | Lệ phí                                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2          | Phí                                                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>22.952.223.686</b>           | <b>17.873.442.232</b>              |            |                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>22.952.223.686</b>           | <b>17.873.442.232</b>              |            |                                                                                     |
| 3.1        | Kinh phí thường xuyên/ tự chủ                         | 14.169.036.095                  | 10.993.390.952                     |            |                                                                                     |
| 3.2        | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ             | 6.880.051.280                   | 6.880.051.280                      |            |                                                                                     |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |                                                                                     |



|            |                                                         |  |  |  |  |
|------------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |  |  |  |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |  |  |  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                  |  |  |  |  |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |  |  |  |  |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |  |  |  |  |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |  |  |  |  |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                      |  |  |  |  |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                   |  |  |  |  |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |  |  |  |  |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |  |  |  |  |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn        |  |  |  |  |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                          |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |  |  |  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                  |  |  |  |  |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                     |  |  |  |  |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề             |  |  |  |  |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                  |  |  |  |  |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                      |  |  |  |  |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                   |  |  |  |  |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                         |  |  |  |  |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                         |  |  |  |  |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn        |  |  |  |  |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                          |  |  |  |  |

Đơn vị: **TRƯỜNG TH BÌNH VĂN TRÂN**

Chương: 622

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tân Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2025

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Bình Văn Trân công khai tình hình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm    | Thực hiện năm  | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3              | 4              | 5                               | 6                                                    |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                |                |                                 |                                                      |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 26.197.078.196 | 22.952.223.686 | 87,6%                           | 128,4%                                               |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 26.197.078.196 | 22.952.223.686 | 87,6%                           | 128,4%                                               |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 26.197.078.196 | 22.952.223.686 | 87,6%                           | 128,4%                                               |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên/ tự chủ               | 14.202.199.138 | 14.169.036.095 | 99,8%                           | 128,9%                                               |
| 3.2   | Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ   | 11.994.879.058 | 8.783.187.591  | 73,2%                           | 127,7%                                               |

Kế toán



Nguyễn Thị Minh Trang

Hiệu trưởng



Trần Tâm



**CÔNG KHAI**  
**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**NĂM 2024**

**A. Dự toán giao :**

|                                                   |          |                            |
|---------------------------------------------------|----------|----------------------------|
| <b>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>             | <b>:</b> | <b>14.202.199.138 đồng</b> |
| + Năm trước chuyển sang                           | :        | 20.536.138 đồng            |
| + Giao trong năm                                  | :        | 14.181.663.000 đồng        |
| <b>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b> | <b>:</b> | <b>11.994.879.058 đồng</b> |
| + Năm trước chuyển sang                           | :        | 3.734.240.058 đồng         |
| + Giao trong năm                                  | :        | 8.260.639.000 đồng         |

**B. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN Năm 2024**

|                                                                           |          |                            |
|---------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|
| <b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>                                    | <b>:</b> | <b>14.169.036.095 đồng</b> |
| Tiền lương                                                                | :        | 6.495.777.360 đồng         |
| Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ                                            | :        | 173.520.000 đồng           |
| Phụ cấp lương                                                             | :        | 3.580.963.602 đồng         |
| Tiền thưởng                                                               | :        | 62.946.000 đồng            |
| Cáckhoản đóng góp                                                         | :        | 1.858.358.291 đồng         |
| Các khoản thanh toán khác cho CN                                          | :        | 162.831.600 đồng           |
| Thanh toán dịch vụ công cộng                                              | :        | 376.343.943 đồng           |
| Vật tư văn phòng                                                          | :        | 5.529.845 đồng             |
| Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                         | :        | 17.323.509 đồng            |
| Công tác phí                                                              | :        | 12.000.000 đồng            |
| Chi phí thuê mướn                                                         | :        | 457.726.140 đồng           |
| S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu , bảo dưỡng các CT CSHT        | :        | 44.619.590 đồng            |
| Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD                                        | :        | 137.528.728 đồng           |
| Chi khác                                                                  | :        | 3.567.487 đồng             |
| Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu | :        | 780.000.000 đồng           |

|                                                                    |          |                           |
|--------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|
| <b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>                | <b>:</b> | <b>8.783.187.591 đồng</b> |
| Tiền lương                                                         | :        | đồng                      |
| Phụ cấp lương                                                      | :        | 524.836.129 đồng          |
| Tiền thưởng                                                        | :        | 318.060.000 đồng          |
| Các khoản thanh toán khác cho CN                                   | :        | 7.940.291.462 đồng        |
| S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu , bảo dưỡng các CT CSHT | :        | đồng                      |
| Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                        | :        | đồng                      |

**C. Kinh phí giảm trong năm :**

|                                                   |          |                         |
|---------------------------------------------------|----------|-------------------------|
| <b>- Kinh phí thường xuyên/ tự chủ</b>            | <b>:</b> | <b>13.000.000 đồng</b>  |
| <b>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b> | <b>:</b> | <b>301.387.871 đồng</b> |

**C. Số dư kinh phí được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán :**

|                                                   |          |                           |
|---------------------------------------------------|----------|---------------------------|
| <b>- Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>             | <b>:</b> | <b>20.163.043 đồng</b>    |
| <b>- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b> | <b>:</b> | <b>2.910.303.596 đồng</b> |

**Đánh giá :**

- Tổng chi NSNN Năm 2024 là : 22.952.223.686 đồng, đạt 87,6% dự toán năm và 128,4% so với cùng kỳ năm trước .

- Kinh phí thường xuyên/ tự chủ Năm 2024 là : 14.169.036.095 đồng, đạt 99,8%

DT năm và 128,9% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân :

- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ Năm 2024 là : 8.783.187.591 đồng, đạt 73,2%

DT năm và 127,7% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân :

Tân Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2025

**Kế toán**



**Nguyễn Thị Minh Trang**

**Hiệu trưởng**



**Trần Tâm**